

Số: 1187/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 01 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí
đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 1325/BXD-VKT ngày 01/7/2016 của Bộ Xây dựng về việc thống nhất việc áp dụng đơn giá nhân công xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 808/SXD-KT&VLXD ngày 15/7/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

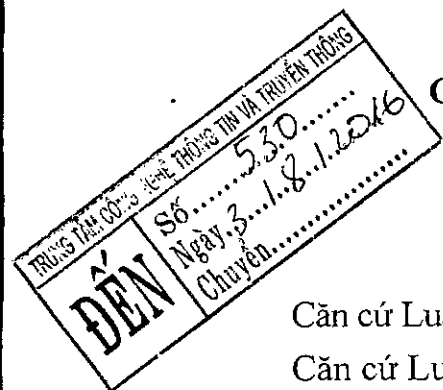
Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn như sau:

1. Đơn giá nhân công: Chi tiết theo phụ lục đính kèm.
2. Đơn giá nhân công ban hành kèm theo Quyết định này là cơ sở để lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình bao gồm: Tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu, giá xây dựng, giá hợp đồng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Xử lý chuyển tiếp.

1. Đối với đơn giá nhân công trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu, giá xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện xong việc lựa chọn nhà thầu: Chủ đầu tư có trách nhiệm điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu, giá xây dựng phù hợp đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với đơn giá nhân công trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu, giá xây dựng chủ đầu tư đang trình thẩm tra, thẩm định: Các cơ quan thẩm tra, thẩm định áp dụng đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.




3. Các gói thầu đã ký kết hợp đồng trước khi Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

4. Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 06/10/2015 của UBND tỉnh Bắc Kạn công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; Chủ đầu tư và các đơn vị hoạt động xây dựng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh Bắc Kạn;
- Công TTĐT tỉnh Bắc Kạn;
- CVP, PCVP (ô. Tuấn);
- Lưu VT, CN – XD CB. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nông Văn Chí



HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

(Công bố kèm theo Quyết định số **1187/QĐ-UBND** ngày **01** tháng **8** năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

1. Phạm vi điều chỉnh.

Xác định đơn giá nhân công để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình bao gồm: Tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu, giá xây dựng, giá hợp đồng, chỉ số giá xây dựng.

2. Đối tượng áp dụng.

2.1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) áp dụng các quy định tại Quyết định này.

2.2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng các quy định tại Quyết định này.

3. Xác định đơn giá nhân công.

Đơn giá nhân công được xác định theo công thức sau :

$$G_{nc} = L_{NC} \times H_{CB} \times 1/t$$

Trong đó :

G_{nc}: Đơn giá nhân công tính cho một ngày công theo cấp bậc của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng.

L_{NC}: Mức lương đầu vào theo tháng để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công theo cấp bậc của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng, đã bao gồm các khoản phụ cấp lương theo đặc điểm, tính chất của sản xuất xây dựng và đã tính đến các yếu tố thị trường và các khoản bảo hiểm người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp).

Cụ thể :

- Địa bàn thành phố Bắc Kạn : 2.360.000 đồng/tháng.

- Địa bàn các huyện : 2.300.000 đồng/tháng.

H_{CB}: Hệ số lương theo cấp bậc của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng.

t: 26 ngày làm việc trong tháng.

4. Tổ chức thực hiện.

4.1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khi quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình căn cứ vào các định mức, đơn giá hiện hành xác định và quản lý đơn giá xây dựng công trình.

4.2. Đối với những bộ đơn giá xây dựng cơ bản ban hành tại Quyết định số 952/QĐ-UBND, ngày 25/6/2013 (gọi tắt là Đơn giá 952) và các bộ đơn giá khác do UBND tỉnh ban hành, khi sử dụng các bộ đơn giá này phải tính chênh lệch chi phí nhân công xây dựng công trình (chênh lệch giữa nhân công đã tính trong các bộ đơn giá do UBND tỉnh ban hành với bảng giá nhân công ban hành kèm theo Quyết định này. Việc tính chênh lệch tính cho 1 ngày công làm việc và phải cùng cấp bậc thợ tương ứng).

4.3. Khi áp dụng đơn giá nhân công tại phụ lục kèm theo Quyết định này các cơ quan, tổ chức, cá nhân xác định đúng nhóm công tác cần tính toán quy định tại phụ lục và không nhân hệ số điều chỉnh phụ cấp nhân công theo thuyết minh và hướng dẫn sử dụng trong các bộ Đơn giá 952 và các bộ đơn giá khác do UBND tỉnh ban hành.

4.4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Xây dựng) để được hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.



Phụ lục

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG TRONG QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN**

*Công bố kèm theo Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2016
của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

Bảng số 1: Cấp bậc, đơn giá nhân công ngày của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Bậc công nhân xây dựng	Mức lương đầu vào 2.360.000 đồng/tháng		Mức lương đầu vào 2.300.000 đồng/tháng	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
1	1/7	140.692	159.754	137.115	155.692
2	2/7	166.108	187.892	161.885	183.115
3	3/7	196.062	221.477	191.077	215.846
4	4/7	231.462	259.600	225.577	253.000
5	5/7	273.215	305.892	266.269	298.115
6	6/7	323.138	359.446	314.923	350.308
7	7/7	381.231	422.077	371.538	411.346

Ghi chú:

1. Nhóm I: Công nhân thực hiện các công việc:

- Mộc, nề, sắt, bê tông các loại (trừ bê tông nhựa), cốp pha, hoàn thiện, đào, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy và thiết bị thi công xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn,...) bao gồm cả nhân công thủ công trực tiếp phục vụ công tác xây dựng.

2. Nhóm II: Các công việc còn lại không thuộc nhóm I

Bảng số 2: Cấp bậc, đơn giá nhân công ngày của kỹ sư trực tiếp.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Bậc Kỹ sư	Mức lương đầu vào 2.360.000 đồng/tháng	Mức lương đầu vào 2.300.000 đồng/tháng
1	Bậc 1	212.400	207.000
2	Bậc 2	240.538	234.423
3	Bậc 3	268.677	261.846
4	Bậc 4	296.815	289.269
5	Bậc 5	324.954	316.692
6	Bậc 6	353.092	344.115
7	Bậc 7	381.231	371.538
8	Bậc 8	394.207	384.185

Ghi chú: Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, đơn giá nhân công áp dụng theo Bảng số 2.

Bảng số 3: Cấp bậc, đơn giá nhân công ngày của nghề nhân.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Cấp bậc nghề nhân	Mức lương đầu vào 2.360.000 đồng/tháng	Mức lương đầu vào 2.300.000 đồng/tháng
1	Bậc 1	567.308	552.885
2	Bậc 2	610.877	595.346

Ghi chú:

Đối với nghề nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, đơn giá nhân công tại Bảng số 3.

Bảng số 4: Cấp bậc, đơn giá nhân công ngày của công nhân lái xe.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Bậc lái xe	Nhóm xe	Mức lương đầu vào 2.360.000 đồng/tháng	Mức lương đầu vào 2.300.000 đồng/tháng
1	1	1	197.877	192.846
2	2	1	233.277	227.346
3	3	1	276.846	269.808
4	4	1	326.769	318.462
5	1	2	227.831	222.038
6	2	2	266.862	260.077
7	3	2	312.246	304.308
8	4	2	367.615	358.269
9	1	3	271.400	264.500
10	2	3	317.692	309.615
11	3	3	373.062	363.577
12	4	3	437.508	426.385

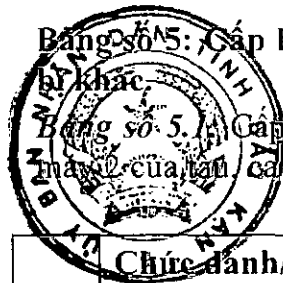
Ghi chú:

1. **Nhóm 1:** Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

2. **Nhóm 2:** Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3. **Nhóm 3:** Ô tô tự đổ, tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

tht



Bảng số 5: Cấp bậc, đơn giá nhân công ngày của thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác.
Bảng số 5.1: Cấp bậc, đơn giá nhân công ngày của thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chức danh/Cấp bậc	Mức lương đầu vào 2.360.000 đồng/tháng		Mức lương đầu vào 2.300.000 đồng/tháng	
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2
1	Thuyền trưởng, bậc 1	338.569	375.785	329.962	366.231
2	Thuyền trưởng, bậc 2	354.908	395.754	345.885	385.692
3	Thuyền phó 1, máy 1 bậc 1	287.738	322.231	280.423	314.038
4	Thuyền phó 1, máy 1 bậc 2	299.538	341.292	291.923	332.615
5	Thuyền phó 2, máy 2 bậc 1	241.446	265.954	235.308	259.192
6	Thuyền phó 2, máy 2 bậc 2	255.062	281.385	248.577	274.231

Ghi chú:

1. **Nhóm 1:** Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.
2. **Nhóm 2:** Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc.

Bảng số 5.2: Cấp bậc, đơn giá nhân công ngày của thủy thủ, thợ máy, thợ điện.

TT	Chức danh	Cấp bậc thợ	Mức lương đầu vào 2.360.000 đồng/tháng	Mức lương đầu vào 2.300.000 đồng/tháng
1	Thủy thủ	1	175.185	170.731
2	Thủy thủ	2	197.877	192.846
3	Thủy thủ	3	227.831	222.038
4	Thủy thủ	4	256.877	250.346
5	Thợ máy, thợ điện	1	186.077	181.346
6	Thợ máy, thợ điện	2	213.308	207.885
7	Thợ máy, thợ điện	3	241.446	235.308
8	Thợ máy, thợ điện	4	271.400	264.500

Handwritten signature

Bảng số 5.3: Cấp bậc, đơn giá nhân công ngày của thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chức danh theo nhóm tàu	Mức lương đầu vào 2.360.000 đồng/tháng		Mức lương đầu vào 2.300.000 đồng/tháng	
		Cấp bậc thợ		Cấp bậc thợ	
		Bậc 1	Bậc 2	Bậc 1	Bậc 2
I	Tàu hút dưới 150m³/h				
1	Thuyền trưởng	354.908	377.600	345.885	368.000
2	Máy trưởng	317.692	338.569	309.615	329.962
3	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	315.877	336.754	307.846	328.192
4	Kỹ thuật viên cuốc 2	287.738	317.692	280.423	309.615
II	Tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h				
1	Thuyền trưởng	396.662	424.800	386.577	414.000
2	Máy trưởng	377.600	396.662	368.000	386.577
3	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	371.246	390.308	361.808	380.385
4	Kỹ thuật viên cuốc 2	338.569	354.908	329.962	345.885
III	Tàu hút trên 300m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h				
1	Thuyền trưởng	442.954	471.092	431.692	459.115
2	Máy trưởng	427.523	460.200	416.654	448.500
3	Điện trưởng	377.600	395.754	368.000	385.692
4	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	424.800	446.585	414.000	435.231
5	Kỹ thuật viên cuốc 2	396.662	424.800	386.577	414.000

Bảng số 6: Cấp bậc, đơn giá nhân công ngày của thợ lặn.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chức danh	Cấp bậc thợ	Mức lương đầu vào 2.360.000 đồng/tháng	Mức lương đầu vào 2.300.000 đồng/tháng
1	Thợ lặn	1	271.400	264.500
2	Thợ lặn	2	297.723	290.154
3	Thợ lặn	3	337.662	329.077
4	Thợ lặn	4	376.692	367.115
5	Thợ lặn cấp 1	1	423.892	413.115
6	Thợ lặn cấp 1	2	478.354	466.192
7	Thợ lặn cấp 2	1	521.923	508.654